

## ÁP DỤNG HOẠT ĐỘNG THUYẾT TRÌNH ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY - HỌC CÁC MÔN LÝ THUYẾT CHO SINH VIÊN NGOẠI NGỮ

Lưu Quý Khương<sup>(\*)</sup>

### 1. Mở đầu

Ở trường đại học, ngoài các môn kỹ năng như nghe, nói, đọc, viết, biên, phiên dịch sinh viên còn phải học nhiều môn lý thuyết như văn học, phương pháp giảng dạy, tâm lý ngôn ngữ học, lý thuyết ngôn ngữ... Giảng dạy các môn này theo mô hình tương tác truyền thống *I R F*: **Initiation** (khởi phát) - **Response** (đáp ứng) - **Feedback** (phản hồi) (Ur, 1996:227) với vai trò khởi phát thuộc về thầy giáo tỏ ra thiếu hiệu quả cho dù thầy có chuẩn bị chu đáo đến đâu chăng nữa... Ngày nay đường hướng giao tiếp (communicative approach) áp dụng trong giảng dạy ngoại ngữ đòi hỏi phải chú ý nhiều hơn đến người học, động viên họ chịu trách nhiệm nhiều hơn về quá trình học tập của mình. Năm năm trở lại đây, đặc biệt là từ khi chương trình phần mềm power point và máy chiếu LCD được đưa vào hỗ trợ giảng dạy chúng tôi đã áp dụng hoạt động sinh viên thuyết trình (SVTT - presentation) trong các giờ lý thuyết và thu được kết quả khả quan. Bài này trình bày về hoạt động SVTT như một biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học vì hoạt động này giúp tăng tiến khả năng tự học của người học và như J. Harmer, một nhà giáo học pháp nổi tiếng người Anh đã nói: "*Chúng ta không thể dạy sinh viên mọi điều nên phải huấn luyện họ tự học*"(1992: 37).

### 2. Đặc trưng của hoạt động SVTT

#### 2.1. Khái niệm về hoạt động SVTT

##### 2.1.1. Định nghĩa

Trong học ngôn ngữ, theo một định nghĩa trên miền [word reference. com](http://wordreference.com), thuyết trình là cách sinh viên đưa ra ý kiến, trình bày công việc của mình bằng lời nói trước một số người khác. Baker và Westup (2000:91-92) cho rằng thuyết trình là một trong những hoạt động được thiết kế cho giai đoạn sản sinh lời nói của bài học, trong hoạt động này, sinh viên nói lên những ý tưởng, những điều đã chuẩn bị mà không có sự trợ giúp trực tiếp từ giáo viên. Thuyết trình có thể được dùng cho các hoạt động đòi hỏi sự lưu loát trong lời nói như ở phần cuối của các hoạt động đóng vai trò giao tiếp (role play) khi người học trình bày kết quả thảo luận của nhóm trước toàn lớp. Đối với lớp học ở trình độ nâng cao, người thuyết trình có thể sử dụng các phương tiện trực quan khác như panô, phim, đèn chiếu để hỗ trợ cho phần thuyết trình của mình.

##### 2.2. Đặc trưng của hoạt động SVTT

#### 2.2.1. Thuyết trình là một kỹ năng lời nói (oral skill)

Thuyết trình được xem là một kỹ năng lời nói vì nó đòi hỏi hai kỹ năng nhỏ, cơ bản sau: *kỹ năng nhận thức có*

(\*) TS., Tr-êng Sĩ h'c Ngo'i ng+, Sĩ h'c Sĩ N'ng.

*động cơ* (motor-perceptive skill) và *kỹ năng tương tác* (interactive skills). *Kỹ năng nhận thức có động cơ* là những cách người học nhận thức, hồi tưởng và đưa ra những âm và cấu trúc ngôn ngữ theo một trật tự đúng. *Kỹ năng tương tác* là cách người ta sử dụng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếp nhận có động cơ làm cho giao tiếp ngôn ngữ có ý nghĩa và thành công. *Kỹ năng tương tác* bao gồm việc đưa ra các quyết định trong giao tiếp như nói điều gì, nói như thế nào và có tìm cách phát triển mối quan hệ với đối tác giao tiếp không. *Kỹ năng tương tác* bao gồm hai kỹ năng nhỏ là *thói quen* và *kỹ năng thương lượng* (Bygate, 1987:23). *Thói quen* là cách trình bày thông tin thông thường. Trong nhiều trường hợp, người nói quyết định điều họ phải giao tiếp theo một mô tiếp nhất định tương thích với kiểu thông điệp chứa đựng các thông tin đó như kể chuyện, miêu tả, so sánh hay trình bày những sự kiện... *Kỹ năng thương lượng*, cũng theo Bygate (1987: 23) là những kỹ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong ngôn giao, bao gồm khả năng kiểm tra nghĩa, thay đổi từ dùng, sửa chữa những diễn dịch sai, tìm từ và tìm ý tưởng. Vì vậy, người nói không những phải xử lý tốt các từ nói ra nhằm tạo ra ngôn ngữ mạch lạc trong các ngữ cảnh khác nhau mà còn phải là người giao tiếp tốt để có thể diễn đạt những gì họ muốn nói sao cho người nghe có thể hiểu được.

### 2.2.2. SVTT là một hoạt động giao tiếp (communication activity)

SVTT trước hết là một hoạt động giao tiếp vì những lý do sau đây:

- Sinh viên có cơ hội để diễn đạt ý tưởng, cảm xúc và ý kiến của mình trong lớp. Khi người học có nhu cầu giao

tiếp và mục đích giao tiếp rõ ràng sẽ có động cơ để sử dụng ngôn ngữ nhằm đạt đến mục đích của mình.

- Có một *khoảng trống thông tin* (Information gap) tồn tại trong hoạt động SVTT (người thuyết trình muốn chuyển đến những người nghe điều gì đó họ chưa biết và muốn biết). Chính khoảng trống thông tin này quy định sự khác biệt giữa hoạt động giao tiếp ngôn ngữ thật sự với những hoạt động chỉ mang tính luyện tập ngôn ngữ (language practice). Mặt khác, trong hoạt động thuyết trình, người học trình bày vấn đề trước các khán giả cũng là những người học nên có cơ hội trao đổi thông tin, ý tưởng một cách tự do. Bằng cách này người học không những có thể thảo luận chủ đề đang đề cập một cách rõ ràng, tự tin mà còn nâng cao được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và xử lý thông tin thu thập được trong quá trình đọc tài liệu để chuẩn bị cho buổi thuyết trình

- Sau khi thuyết trình xong, người học nhận được phản hồi (feedback) từ giáo viên hoặc từ người nghe. Điều này giúp người học thấy được mức độ đạt mục tiêu của mình, đồng thời cũng thấy được những thành công và chưa thành công trong hoạt động ngôn giao của mình.

### 2.2.3. SVTT là một hoạt động tương tác (interactive activity)

Tương tác, theo Brown (1994:159) là “*sự trao đổi mang tính hợp tác về tình cảm, ý tưởng và tư duy giữa hai người hoặc nhiều hơn tạo ra một sự ảnh hưởng tương hỗ lên nhau*”. Trong quá trình thuyết trình người học phải tương tác với những bạn học khác khi biểu đạt ý tưởng, trao đổi thông tin, giúp đỡ nhau

để cùng hoàn thành phần việc của mình. Ngoài ra, người học còn tương tác với giáo viên khi bị chất vấn hoặc với tài liệu khi chuẩn bị thuyết trình

### **3. Lợi ích của hoạt động SVTT**

#### **3.1. Hoạt động SVTT là cầu nối giữa học ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ**

Thuyết trình hỗ trợ quá trình học. Nó tạo ra cơ hội để người học thể nghiệm kiến thức mới lĩnh hội với tâm lý an toàn. Vì đây là một hoạt động giao tiếp ngôn ngữ nên sự chính xác (accuracy) về cấu trúc ngữ pháp không được đặt nặng, người thuyết trình sẽ không bị ức chế bởi nỗi lo mắc lỗi, tập trung được nhiều hơn vào nội dung trình bày, cách nói năng sẽ tự nhiên hơn, độ lưu loát (fluency) sẽ được cải thiện. Qua tương tác, mối quan hệ giữa giáo viên và sinh viên, giữa sinh viên và sinh viên được củng cố và phát triển, tạo ra không khí hợp tác vốn rất cần thiết trong giao tiếp ngôn ngữ cả trong lẫn ngoài lớp học.

#### **3.2. Hoạt động SVTT giúp sinh viên sử dụng tổng hợp bốn kỹ năng ngôn ngữ một cách tự nhiên**

Khi thuyết trình, quá trình học diễn ra tự nhiên bên trong người học. Tất cả các kỹ năng ngôn ngữ đều tham gia vào hoạt động. Người học có thể sản sinh các phát ngôn có ý nghĩa, tự nhiên, thoát ly hẳn sự kiểm soát của giáo viên và không bị gò bó vào khuôn mẫu có sẵn trong tài liệu. Với bản chất là một hoạt động đa kỹ năng (multi skill) thuyết trình đòi hỏi người thực hiện phải huy động cả các kỹ năng tiếp nhận lẫn các kỹ năng sản sinh. Việc sử dụng tổng hợp các kỹ năng ngôn ngữ cho phép người học ôn lại kiến thức ngôn ngữ đã có.

#### **3.3. Hoạt động SVTT giúp sinh viên phát triển kỹ năng học ngôn ngữ (language learning skill) và trở thành người học chủ động (active learner)**

Để chuẩn bị cho buổi thuyết trình trong lớp, sinh viên phải thu thập thông tin liên quan đến đề tài từ nhiều nguồn khác nhau, tổ chức, xây dựng dàn ý. Ngoài ra, hoạt động SVTT làm tăng tính tự chủ và tự định hướng ở người học vì khi được giao hay tự chọn đề tài sinh viên phải nghiên cứu đề tài một cách chi tiết, xác định nguồn tài liệu để nghiên cứu, chọn lựa và thực hiện các chiến lược phù hợp nhằm đảm bảo hoạt động thuyết trình diễn ra có hiệu quả nhất. Do đó, người học chịu trách nhiệm nhiều hơn về việc học của mình, chủ động hơn và sẵn lòng thử nghiệm những điều mới. Đây là một yếu tố vô cùng quan trọng biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo và giúp cho người học có năng lực tự học suốt đời. Trong nỗ lực nhằm thu hút sự chú ý của người nghe, người thuyết trình tìm cách ứng dụng tối đa công nghệ thông tin vào hoạt động SVTT như phần mềm power point, máy chiếu LCD và các hiệu ứng hình ảnh khác. Điều này rèn luyện kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ học tập của sinh viên, một bước chuẩn bị quan trọng cho quá trình hội nhập vào nền kinh tế tri thức cho họ sau khi ra trường.

#### **4. Ý kiến của sinh viên ngoại ngữ về hoạt động SVTT đối với việc học các môn lý thuyết**

Trong một nghiên cứu tiến hành đối với 150 sinh viên năm thứ ba của khoa tiếng Anh trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, Lê Thị Thuỳ Trang (2005:

24) bằng các công cụ như phiếu thăm dò ý kiến (questionnaire), phỏng vấn (interview) và dự giờ (class observation)

đã đưa ra kết quả sau đây về ý kiến của sinh viên ngoại ngữ đối với hoạt động SVTT trong việc học các môn lý thuyết

ý kiến của sinh viên ngoại ngữ về hiệu quả của SVTT	Tỷ số	%	Tổng
a) Sự hài lòng chung			
Rất thích và hữu ích	109	72,7	150
Rất khó	18	12	
Khó	32	21,3	
Đó	0	0	
Không đồng ý	76	50,7	
b) Lợi ích của hoạt động SVTT			
Tăng cường hiểu biết về văn hóa	82	54,7	150
Chơi thoải mái, thư giãn, tăng cường kỹ năng tin theo một trình tự logic	61	40,7	
Làm giảm bớt căng thẳng và mệt mỏi	54	36	
Làm cho sinh viên thích thú hơn trong học tập và rèn luyện	65	43,3	

(Nguồn: Lê Thị Thuỳ Trang; 2005, tr. 24)

Kết quả trên cho thấy đa số sinh viên có thái độ tích cực đối với hoạt động (72,7% cho là rất thú vị và hữu ích). Tuy vậy, không sinh viên nào cho hoạt động này là dễ dàng.

Cũng theo nghiên cứu trên tỉ lệ tham gia của sinh viên khi có hoạt động SVTT được thể hiện trên bảng dưới đây:

Sự tham gia của sinh viên trong hoạt động SVTT	Tỷ số	%	Tổng
Tự nguyện tham gia	31	20,7	150
Chỉ vì lợi ích cá nhân	48	32	
Chỉ vì lợi ích của sinh viên khác, phát biểu ý kiến	60	40	
Không tham gia	11	7,3	

Điều cần quan tâm là mặc dù đa số ủng hộ hoạt động này trong lớp học, chỉ có 20,7% người được hỏi tự nguyện tham gia. Một tỉ lệ không nhỏ (40%) tham gia một cách thụ động: chỉ nghe mà không phát biểu. Rõ ràng là có nhiều điều cần

(Nguồn: Lê Thị Thuỳ Trang; 2005, tr. 24) làm để hoạt động này trở nên quen thuộc hơn với thực tiễn lớp học ngoại ngữ.

### 5. Các giai đoạn của hoạt động SVTT

Cũng như các hoạt động dạy-học khác, hoạt động SVTT gồm ba giai đoạn

chính: *trước khi thuyết trình, thuyết trình và sau khi thuyết trình.*

### 5.1. Trước khi thuyết trình

Sau khi nhận hoặc tự chọn được đề tài sinh viên tiến hành các bước chuẩn bị. Giai đoạn này bao gồm thu thập thông tin có liên quan đến đề tài, xây dựng kế hoạch thuyết trình, tham khảo trong nhóm (nếu là công việc được giao cho nhóm), chuẩn bị ý tưởng bằng văn bản, thảo tác trên các thiết bị kỹ thuật (nếu có) và trình bày thử để rút kinh nghiệm. Trong toàn bộ hoạt động SVTT nói chung sinh viên phải tự chịu trách nhiệm về hoạt động học của mình. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của giáo viên như hướng dẫn chi tiết về đề tài, đưa ra hạn định về thời gian thực hiện, giới thiệu tài liệu tham khảo... vẫn vô cùng cần thiết.

### 5.2. Thuyết trình

Sinh viên tiến hành thuyết trình trước lớp hay trong nhóm tùy theo yêu cầu của công việc. Giai đoạn này là kết quả của quá trình chuẩn bị trước thuyết trình. Để có một bài trình bày thuyết phục, ấn tượng và thú vị, ngoài những gì đã chuẩn bị, người trình bày còn phải sử dụng thành thạo các phương tiện ngoài ngôn ngữ như cử chỉ (gestures), điệu bộ (miming), các biểu đạt trên khuôn mặt (facial expressions) hoặc bằng mắt (eye contact), sơ đồ, bảng biểu và các phần mềm ứng dụng khác. Lưu loát cũng là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công của giai đoạn này. Nếu là thuyết trình nhóm, các thành viên của nhóm có thể lần lượt trình bày nội dung được phân công hoặc một đại diện của nhóm phần trình bày toàn bộ. Tuy

nhiên, các thành viên thay nhau thuyết trình vẫn là phương án tốt hơn bởi nó tạo điều kiện cho mọi sinh viên thực hành giao tiếp ngôn ngữ và tăng cường tinh thần hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa những người cùng chia sẻ một giá trị. Trong giai đoạn này, giáo viên chỉ quan sát, ghi chép và can thiệp rất hạn chế. Tuy nhiên, để có những nhận xét chính xác, khách quan và những bổ sung cần thiết cho sinh viên, giai đoạn này đòi hỏi người giáo viên phải rất tập trung vào phần thuyết trình của sinh viên.

### 5.3. Sau khi thuyết trình

Đây có lẽ là phần thú vị nhất của hoạt động SVTT, là lúc người thuyết trình chứng tỏ được khả năng nắm bắt vấn đề và thể hiện khả năng hùng biện ngoại ngữ của mình. Giai đoạn này mở đầu bằng các *câu hỏi* của người nghe về những nội dung vừa được trình bày. Đôi khi giáo viên cũng nêu câu hỏi nhằm làm rõ thêm một số nội dung mà bài thuyết trình nêu chưa đầy đủ hoặc chưa rõ. Giáo viên cũng có thể hỏi chỉ để “phá băng” vào đầu giai đoạn này khi các sinh viên khác còn chưa quyết định sẽ hỏi điều gì. Đây thực sự là một hoạt động tương tác ngôn ngữ theo đúng định nghĩa của Brown (1994).

Giai đoạn thứ hai của hoạt động sau thuyết trình là *phản hồi*, có thể từ các sinh viên khác hoặc của giáo viên. Theo Cohen (1987:57-59) “phản hồi của giáo viên là để báo cho sinh viên biết họ đã tiến bộ như thế nào trong học tập, những gì họ đã làm đúng, những gì họ cần thay đổi và làm thế nào để có thể cải thiện được sự tiến bộ” Rubin và Thomson (1982: 145) còn cho rằng *giáo viên cần*

*khuyến khích sinh viên tự đánh giá sản phẩm học tập của mình căn cứ vào mục tiêu đã đề ra ngay từ đầu.* Khi đưa ra phản hồi, giáo viên chỉ ra những lỗi người học mắc trong khi thuyết trình, đồng thời đề nghị phương án sửa chữa. Để tránh tâm lý sợ mất mặt trước bạn bè của sinh viên, những phản hồi của giáo viên nên hết sức nhẹ nhàng và bằng một cung cách xây dựng, tích cực.

## 6. Kết luận

Hoạt động SVTT là một hoạt động giao tiếp có tác dụng phát triển kỹ năng sản sinh lời nói và mô hình lớp học lấy người học làm trung tâm. Với loại hình hoạt động này, người học phải quyết định nhiều điều trong quá trình học

tiếng. Nhờ chuẩn bị kỹ để thuyết trình, sinh viên nắm các vấn đề lý thuyết tốt hơn. Nhờ tương tác ngôn ngữ, khả năng nói và tranh luận bằng ngoại ngữ của sinh viên được nâng cao. Và quan trọng hơn, sinh viên rèn luyện được khả năng tự chịu trách nhiệm trong học tập và học tập tự định hướng để có thể tiếp tục học sau khi ra trường, một mục tiêu quan trọng nhà trường đại học cần phấn đấu thực hiện như đã được chỉ rõ trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001: 109) "*Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, sinh viên, đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề.*"

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker, J. and Westup, H., *The English Language Teacher's Handbook*, Sharing Skills, Changing Lives, Continuum, 2000.
2. Brown, H., Dough, *Teaching by Principles*, Prentice Hall, 1994.
3. Bygate, M., *Speaking, Language Teaching: A Scheme for Teacher Education*, Oxford University Press, 1987.
4. Cohen, A.D., *Student Processing of Feedback on Their Compositions*, Englewood Cliffs Prentice Hall, 1987.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
6. Harmer, J., *The Practice of English Language Teaching*, Longman, 1992.
7. Lê Thị Thuỳ Trang, *How to Develop Presentation Skill for Third-year Students of English at the College of Foreign Languages*, Danang University, Graduation Paper, Danang University, 2005.
8. Rubin, J. and Thompson, I., *How to Be a More Successful Language Learner*, Boston: Heinle and Heinle, 1982.
9. Ur, Penny, *A Course in Language Teaching*, Cambridge University Press, 1996.
10. *Word Reference*, Com (<http://www.Wordreference.com/definition/presentation>).

USING PRESENTATION TO ENHANCE  
THE QUALITY OF TEACHING AND LEARNING THEORETICAL  
DISCIPLINES FOR STUDENTS OF FOREIGN LANGUAGES

**Dr. Luu Quy Khuong**

*College of Foreign Languages - Da Nang University*

At the college of foreign languages, teaching theoretical disciplines such as literature, language teaching methodology, linguistics, psycholinguistics... in the traditional model I R F: *Initiation - Response - Feedback* (Ur, 1996: 227) with the teacher as initiator shows a lack of efficiency. This paper presents *student presentation* as a measure for enhancing the quality of teaching and learning theoretical disciplines for students of foreign languages.